

Số: 30/2016/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001 về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 11/7/2016 của UBND tỉnh về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bãi bỏ quy định mức thu phí và các quy định khác có liên quan đến bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Khoản 3.2, Điều 3 Điều 3 Nghị quyết số 158/2014/NQ- HĐND ngày 22/12/2014 của HĐND tỉnh.

2. HĐND tỉnh giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 2, thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2016./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, CP;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ TN&MT;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XVI;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHU, HĐND, UBND, MTTQ các huyện, thành, thị;
- Báo, Đài PTTH, Cổng TTGTĐT, Công báo tỉnh;
- CPVP HĐND, VP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Vinh

**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016
của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire), e-mô-rít (emerald), a-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen, a-dít, rô-đô-lít (rodolite), py-rốp (pyrope), bê-rin (berin), sờ-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, cờ-ri-ô-lít (cryolite), ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; birusa, nê-phờ-rít (nephrite)	tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	tấn	25.000

17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphít, sericit	tấn	4.000
22	Than các loại	tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	25.000
II	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	tấn	50.000
2	Quặng măng-gan	tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	tấn	60.000
4	Quặng vàng	tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	tấn	225.000
8	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-mon (antimon)	tấn	40.000
9	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	225.000
10	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxite)	tấn	20.000
11	Quặng đồng, quặng ni-ken (nitken)	tấn	50.000
12	Quặng cromit	tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-den (molipden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-di (vanadi)	tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	25.000
III	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% (sáu mươi phần trăm) của loại khoáng sản tương ứng quy định tại các mức thu tại Mục I và Mục II nêu trên.		